

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ G  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 17-8-2022  
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G, TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ca Kiều Nguyệt

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thành Nhạn

2. Bà Cao Thị Mỹ Phượng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Khắc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Mộng Đẹp – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 244/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2022; Quyết hoãn phiên tòa số: 58/2022/QĐST ngày 01 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà **Lê Việt T**, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp 12, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

*Bị đơn:* Ông **Nguyễn Trung H**, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp 12, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 24/5/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Việt T trình bày:* Năm 2009, bà Lê Việt T và ông Nguyễn Trung H tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/11/2010. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng mâu thuẫn về tiền bạc, bà T sống chung với bên

chồng nhưng không thể hòa hợp nên dẫn đến cãi vã và bị chồng, mẹ chồng đuổi ra khỏi nhà, do mâu thuẫn quá gay gắt nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2021 đến đầu năm 2022 thì bà T ra sống riêng cho đến nay. Nay xét thấy đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hôn nhân không thể kéo dài nên bà T xin ly hôn với ông H.

Bà T và ông H chung sống có 02 con chung là Nguyễn H1, sinh ngày 21/9/2010 và Nguyễn H2, sinh ngày 10/5/2014. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu H1, không yêu ông H cấp dưỡng nuôi con và đồng ý giao cháu H2 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, hiện nay cháu H1 đang sống cùng bà T, cháu H2 đang sống cùng ông H; bà T và ông H tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra, bà T không trình bày gì thêm.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Trung H trình bày:* Ông Nguyễn Trung H và bà Lê Việt T tự nguyện chung sống vợ chồng và đăng ký kết hôn như bà T trình bày là đúng sự thật. Trong thời gian chung sống thì vợ chồng cũng có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến cãi vã và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 08/2021 đến đầu năm 2022 bà T ra sống riêng cho đến nay. Từ lúc xảy ra mâu thuẫn đến nay thì ông H cũng cố gắng hàn gắn để vợ chồng tiếp tục chung sống nhưng bà T không đồng ý, hiện nay ông H cũng không còn biện pháp, cách thức nào để hàn gắn để vợ chồng tiếp tục chung sống. Tuy nhiên, ông H xác định mâu thuẫn vợ chồng có thể giải quyết được không đến mức phải ly hôn nên ông H không đồng ý ly hôn với bà T. Ông H và bà T chung sống có 02 con chung là Nguyễn H1, sinh ngày 21/9/2010 và Nguyễn H2, sinh ngày 10/5/2014, nếu tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T thì ông H yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Ông H và bà T chung sống có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận phân chia, nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra, ông H không có ý kiến gì thêm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

*Về thủ tục tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 là chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về nội dung vụ án:* Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Việt T. Cho bà Lê Việt T ly hôn ông Nguyễn Trung H. Giao con chung là Nguyễn H1, sinh ngày 21/9/2010 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng;

giao con chung là Nguyễn H2, sinh ngày 10/5/2014 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa nguyên đơn bà Lê Việt T và bị đơn ông Nguyễn Trung H. Bị đơn ông H đang cư trú tại Ấp 12, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Trung H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Lê Việt T và ông Nguyễn Trung H tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu ngày 22/11/2010 đúng theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà T và ông H đều xác định vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng đã không còn chung sống từ tháng 08/2021 đến nay. Mặc dù, bà T và ông H đều xác định vợ chồng chung sống có mâu thuẫn, nhưng mức độ trầm trọng của mâu thuẫn vợ chồng thì bà T và ông H đánh giá khác nhau, bà T thì cho rằng trầm trọng phải ly hôn, còn ông H thì cho rằng không trầm trọng đến mức phải ly hôn. Tuy nhiên, trên thực tế đời sống vợ chồng giữa bà T và ông H đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng nên không có tiếng chung và không còn chung sống từ tháng 8/2021 đến nay.

Hội đồng xét xử nhận thấy, vợ chồng bà T và ông H chung sống có mâu thuẫn, do nhiều nguyên nhân. Bà T yêu cầu xin ly hôn thì ông H không đồng ý ly hôn, vì ông H cho rằng mâu thuẫn không đến mức phải ly hôn, nhưng ông H không có biện pháp hàn gắn nào hiệu quả để vợ chồng tiếp tục chung sống, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn và bà T cũng không đồng ý tiếp tục chung sống với ông H, trên thực tế vợ chồng đã không còn chung sống từ tháng 8/2021 đến nay. Ngoài ra, theo Biên bản xác minh ngày 14/7/2022, chính quyền địa phương xác định ông H và bà T chung sống có mâu thuẫn và đã không còn chung sống như trước đây là phù hợp với lời khai của các đương sự. Xét thấy, hôn nhân là sự tự nguyện, nhưng bà T không còn muốn tiếp tục chung sống với ông H, tình trạng hôn nhân của bà T và ông H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình cho bà Lê Việt T được ly hôn với ông Nguyễn Trung H là phù hợp.

[4] Về con chung: Bà Lê Việt T và ông Nguyễn Trung H thống nhất xác định có 02 con chung là Nguyễn H1, sinh ngày 21/9/2010 và Nguyễn H2, sinh ngày 10/5/2014, cháu H1 hiện đang chung với bà T, còn cháu H2 đang sống chung với ông H. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu H1 và đồng ý giao cháu H2 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; còn ông H thì yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 02 con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, điều kiện nuôi con của bà T và ông H là ngang nhau, cháu H1 là bé gái và hiện đang sống với bà T, còn cháu H2 là bé trai đang sống với ông H. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình cần giao cháu H1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu H2 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo cuộc sống ổn định và tốt nhất về mọi mặt cho con chung và cũng đảm bảo được nguyện vọng được sống chung với mẹ của cháu H1. Bà T và ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Việt T và ông Nguyễn Trung H xác định vợ chồng chung sống có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu giải quyết; về nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Bà Lê Việt T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy: Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Việt T đối với ông Nguyễn Trung H. Cho bà Lê Việt T được ly hôn ông Nguyễn Trung H.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn H1, sinh ngày 21/9/2010 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Giao con chung là và Nguyễn H2, sinh ngày 10/5/2014 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, ông H không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Bà T và ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

3. Về tài sản chung: Bà Lê Việt T và ông Nguyễn Trung H thống nhất xác định tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Lê Việt T và ông Nguyễn Trung H thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết, không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Việt T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0004122 ngày 24/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G được chuyển thu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND Tx. G;
- Chi cục THADS Tx. G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Ca Kiều Nguyệt**